



Capital Insight
Client Innovation

Số/No.: 55/2021/CBTT

Ngày 21 tháng 10 năm 2021/October 21st, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HN/ *Ha Noi Stock Exchange*

Công ty: Cổ Phần Chứng Khoán Thiên Việt (TVS)

Name of Company: *Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)*

Mã chứng khoán/Securities code: TVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TDL, 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Head office address: *TDL Building, 22 Lang Ha, Lang Ha Ward, Dong Da District, Ha Noi*

Điện thoại/ Telephone: 024 3248 4820

Fax: 024 3248 4821

Người thực hiện công bố thông tin/ Spokeswoman: Trần Thị Hồng Nhung

Điện thoại/Telephone: 028.62992099 (ext: 2240)

Fax: 028.62992088

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Type of information disclosure: 24h 72h Irregular On Demand Periodic

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed:*

Đính chính nội dung tại bản tiếng Anh của Báo cáo tài chính riêng quý 3-2021, cụ thể như sau/
Correction of the content of the third-quarter financial statements 2021 in English version, as follows:

Điều chỉnh tiêu đề các cột thứ tư và thứ năm từ trái sang tại trang 9, 10, 11 thành “The third quarter of 2021” và “The third quarter of 2020”/ *Adjust headings of the fourth and fifth columns from the left on pages 9,10, 11 to “The third quarter of 2021” and “The third quarter of 2020”.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/10/2021 tại đường dẫn <https://www.tvs.vn/vi/quan-he-co-dong/> This information have been posted on the Company's website on October 21st, 2021: <https://www.tvs.vn/en/investor-relation>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Người được ủy quyền công bố thông tin *uu*
Authorised Representative to disclose information



Trần Thị Hồng Nhung
Trưởng Bộ phận Quản trị rủi ro
Risk Management Manager



Capital Insight
Client Innovation

Số/No.: 53/2021/CBTT

Ngày 20 tháng 10 năm 2021/ October 20th, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HN/ *Ha Noi Stock Exchange*

Công ty: Cổ Phần Chứng Khoán Thiên Việt (TVS)

Name of Company: Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)

Mã chứng khoán/*Securities code: TVS*

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TDL, 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Head office address: TDL Building, 22 Lang Ha, Lang Ha Ward, Dong Da District, Ha Noi

Điện thoại/ *Telephone: 024 3248 4820*

Fax: 024 3248 4821

Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokeswoman: Trần Thị Hồng Nhung*

Điện thoại/*Telephone: 028.62992099 (ext: 2240)*

Fax: 028.62992088

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Type of information disclosure: 24h 72h Irregular On Demand Periodic

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2021 / *Third-quarter 2021 Separate Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn <https://www.tvs.vn/vi/quan-he-co-dong/> This information have been posted on the Company's website on October 20th 2021: <https://www.tvs.vn/en/investor-relation>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Authorised Representative to disclose information



Trần Thị Hồng Nhung

Trưởng Bộ phận Quản trị rủi ro
Risk Management Manager

Thien Viet Securities Joint Stock Company

Interim separate financial statements

For the three-month period ended 30 September 2021



Thien Viet Securities Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Thien Viet Securities Joint Stock Company ("the Company") is incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to Business Registration Certificate No. 0103014996 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 13 December 2006. The Company subsequently received Securities Operating License No.36/UBCK-GPHDKD issued by the State Securities Commission on 25 December 2006 and the following amended licenses:

The amended Securities

<i>Operating License No.</i>	<i>Date granted</i>	<i>Amendments</i>
36/UBCK-GPHDKD	25/12/2006	First issuance
67/UBCK-GP	24/08/2007	Increase the charter capital from VND43,000,000,000 to VND86,000,000,000
92/UBCK-GPDCCTCK	05/12/2007	Increase the charter capital from VND86,000,000,000 to VND430,000,000,000
115/GPDC-UBCK	03/12/2012	Change the head office's address
38/GPDC-UBCK	27/08/2015	Increase the charter capital from VND430,000,000,000 to VND476,438,880,000
32/GPDC-UBCK	05/09/2016	Increase the charter capital from VND476,438,880,000 to VND520,005,060,000
44/GPDC-UBCK	12/12/2016	Increase the charter capital from VND520,005,060,000 to VND534,295,060,000
42/GPDC-UBCK	29/08/2017	Increase the charter capital from VND534,295,060,000 to VND578,710,410,000
67/GPDC-UBCK	29/08/2018	Increase the charter capital from VND578,710,410,000 to VND635,023,750,000
43/GPDC-UBCK	19/07/2019	Increase the charter capital from VND635,023,750,000 to VND784,247,000,000
57/GPDC-UBCK	27/09/2019	Increase the charter capital from VND784,247,000,000 to VND801,247,000,000
19/GPDC-UBCK	05/05/2020	Increase the charter capital from VND801,247,000,000 to VND901,247,000,000
77/GPDC-UBCK	27/11/2020	Increase the charter capital from VND901,247,000,000 to VND982,351,740,000

The Company's primary activities during the period are to provide brokerage service, securities trading, finance and investment advisory service, custodian service and underwriting for securities issues.

The Company has its head office located at 22 Lang Ha Street, Dong Da District, Hanoi and has one (1) branch (Ho Chi Minh City Branch) as at 30 September 2021.

Main features of operation of the Company

Capital

According to the separate statement of financial position as at 30 September 2021, the Company's charter capital amounted to VND982,351,740,000 while its owners' equity was VND1,567,243,138,101 and its total assets were VND4,101,814,703,792.

Investment objectives

The Company's aims are to contribute to the development of the securities market and bring benefits to its customers, investors and shareholders.

Investment restrictions

The Company complies with regulations on investment restrictions in accordance with Article 28, Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 promulgating the operation of securities companies.



Thien Viet Securities Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION (CONTINUED)

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors of the Company during the period and at the date of these interim separate financial statements are as follows:

<u>Name</u>	<u>Title</u>	<u>Date of appointment/reappointment</u>
Mr. Nguyen Trung Ha	Chairman	Reappointed on 29 March 2019
Ms. Dinh Thi Hoa	Deputy Chairman	Reappointed on 29 March 2019
Mr. Terence Ting	Deputy Chairman	Appointed on 04 March 2021
Ms. Nguyen Thanh Thao	Member	Reappointed on 29 March 2019
Mr. Nguyen Nam Son	Member	Reappointed on 29 March 2019
Ms. Bui Thi Kim Oanh	Member	Reappointed on 29 March 2019
Mr. Phan Minh Tam	Member	Appointed on 29 March 2019
Mr. Nguyen Thanh Nam	Member	Appointed on 29 March 2019

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision of the Company during the period and at the date of these interim separate financial statements are as follows:

<u>Name</u>	<u>Title</u>	<u>Date of appointment/reappointment</u>
Mr. Do Viet Hung	Head	Reappointed on 29 March 2019
Ms. Tran Thi Hong Nhung	Member	Reappointed on 29 March 2019
Ms. Dong Thi Phuong Lien	Member	Appointed on 23 October 2019

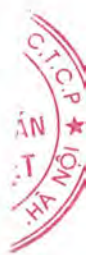
GENERAL DIRECTOR

The General Director of the Company during the period and at the date of these interim separate financial statements is Ms. Nguyen Thanh Thao, reappointed on 6 March 2018.

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of these interim separate financial statements is Mr. Nguyen Trung Ha, the Chairman.

Ms. Nguyen Thanh Thao is authorized by Mr. Nguyen Trung Ha to sign the accompanying interim separate financial statements for the period ended 30 September 2021 in accordance with the Letter of Authorization No. 03-13/UQ-HDQT dated 5 April 2013.



Thien Viet Securities Joint Stock Company

REPORT OF THE GENERAL DIRECTOR

The General Director of Thien Viet Securities Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the interim separate financial statements of the Company for the three-month period ended 30 September 2021.

THE GENERAL DIRECTOR'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The General Director of the Company is responsible for the interim separate financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company and of the interim separate results of its operation, its interim separate cash flows and its interim separate changes in owners' equity for the period. In preparing those interim separate financial statements, the General Director is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements; and
- prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

The General Director is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim separate financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. She is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The General Director confirmed that she has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim separate financial statements for the period ended 30 September 2021.

STATEMENT BY THE GENERAL DIRECTOR

The General Director does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim separate financial statements give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company as at 30 September 2021 and of the interim separate results of its operations, its interim separate cash flows and its interim separate changes in owners' equity for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements.



Ms. Nguyen Thanh Thao
General Director

Hanoi, Vietnam

20 October 2021

Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 30 September 2021

B01a-CTCK

Code	ITEMS	Notes	30 September 2021 VND	31 December 2020 VND
100	A. CURRENT ASSETS		3,908,810,140,180	3,442,905,699,664
110	I. Financial assets		3,904,875,211,434	3,439,613,486,689
111	1. Cash and cash equivalents	4	137,467,906,370	125,119,269,320
111.1	1.1 Cash		137,467,906,370	125,119,269,320
112	2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	6.1	882,552,623,469	589,207,486,162
113	3. Held-to-maturity investments (HTM)	6.3	2,377,653,934,247	2,370,050,000,000
114	4. Loans	6.4	294,024,434,147	182,762,276,608
115	5. Available-for-sale financial assets (AFS)	6.2	106,565,220,971	63,772,363,882
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	6.5	(2,934,808,718)	(2,934,808,718)
117	7. Receivables	7	70,261,004,787	101,225,174,899
117.1	7.1 Receivables from disposal of financial assets		5,322,530,000	8,225,159,100
117.2	7.2 Receivables and accruals from dividend and interest income		64,938,474,787	93,000,015,799
117.4	7.2.1 Accruals for undue dividend and interest income		64,938,474,787	93,000,015,799
118	8. Advances to suppliers	8	27,488,914,165	5,276,302,925
119	9. Receivables from services provided by the Company	9	11,789,610,496	5,089,813,611
122	10. Other receivables	10	6,371,500	45,608,000
130	II. Other current assets		3,934,928,746	3,292,212,975
131	1. Advances		199,323,828	554,500,000
133	2. Short-term prepaid expenses	11	3,735,604,918	2,737,712,975
200	B. NON-CURRENT ASSETS		193,004,563,612	169,366,473,150
210	I. Long-term financial assets	6.6	151,704,000,000	151,704,000,000
212	1. Investments		151,704,000,000	151,704,000,000
212.2	1.1. Investments in subsidiary		151,704,000,000	151,704,000,000
220	II. Fixed assets		13,982,841,605	1,934,698,689
221	1. Tangible fixed assets	12	763,315,643	1,067,507,529
222	1.1 Cost		20,313,854,348	20,063,303,348
223a	1.2 Accumulated depreciation		(19,550,538,705)	(18,995,795,819)
227	2. Intangible fixed assets	13	13,219,525,962	867,191,160
228	2.1 Cost		26,846,036,309	12,946,036,309
229a	2.2 Accumulated amortization		(13,626,510,347)	(12,078,845,149)
240	III. Construction in progress		5,283,757,600	5,283,757,600
250	III. Other long-term assets		22,033,964,407	10,444,016,861
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges	14	1,525,253,065	1,117,693,000
252	2. Long-term prepaid expenses	11	2,208,822,948	1,313,794,844
253	3. Deferred income tax assets	15	2,136,564,460	2,136,564,460
254	4. Deposits to Settlement Assistance Fund	16	6,153,384,463	5,875,964,557
255	5. Other non-current assets	17	10,009,939,471	-
270	TOTAL ASSETS		4,101,814,703,792	3,612,272,172,814

Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)
as at 30 September 2021

B01a-CTCK

Code	ITEMS	Notes	30 September 2021 VND	31 December 2020 VND
300	C. LIABILITIES		2,534,571,565,691	2,315,427,257,657
310	I. Current liabilities		2,523,948,736,388	2,270,832,679,898
311	1. Short-term borrowings and financial leases		2,385,470,000,000	2,198,610,902,000
312	1.1 Short-term borrowings	19	2,385,470,000,000	2,198,610,902,000
318	2. Payables for securities trading activities	18	664,588,879	503,464,728
320	3. Short-term trade payables	21	5,051,077,566	17,341,473,238
321	4. Short-term advances from customers		9,962,000,000	12,000,000
322	5. Statutory obligations	20	65,863,871,155	24,723,074,666
323	6. Payables to employees		25,318,661,002	13,379,186,545
325	7. Short-term accrued expenses	22	10,166,575,596	9,065,804,423
329	8. Other liabilities	23	4,799,669,411	1,697,557,473
330	9. Provision for payables		-	-
331	10. Bonus and welfare fund	24	16,652,292,779	5,499,216,825
340	II. Non-current liabilities		10,622,829,303	44,594,577,759
341	1. Long-term borrowings and financial leases		-	20,000,000,000
342	1.1 Long-term borrowings	19	-	20,000,000,000
351	2. Short-term unrealized revenue		57,377,051	-
356	3. Deferred income tax payable	15	10,565,452,252	24,594,577,759
400	D. OWNERS' EQUITY		1,567,243,138,101	1,296,844,915,157
410	I. Owners' equity		1,567,243,138,101	1,296,844,915,157
411	1. Share capital		982,462,781,300	982,462,781,300
411.1	1.1 Capital contribution		982,351,740,000	982,351,740,000
411.1a	1.1.1 Ordinary shares		982,351,740,000	982,351,740,000
411.2	1.2 Share premium		111,041,300	111,041,300
414	2. Charter capital supplementary reserve		16,354,350,882	16,354,350,882
415	3. Operational risk and financial reserve		53,173,617,882	53,173,617,882
417	4. Undistributed profit	25.2	515,252,388,037	244,854,165,093
417.1	a. Realized profit		475,762,135,966	146,657,461,600
417.2	b. Unrealized profit		39,490,252,071	98,196,703,493
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		4,101,814,703,792	3,612,272,172,814

Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)
as at 30 September 2021

B01a-CTCK

INTERIM SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Code	ITEMS	Notes	30 September 2021 VND	31 December 2020 VND
	A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
004	1. Bad debts written off	26.1	38,032,022,388	38,032,022,388
005	2. Foreign currencies	26.2	1,434,677,639	1,895,748,419
006	3. Outstanding shares (*)	26.3	98,235,174	98,235,174
008	4. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company	26.4	157,794,350,000	180,534,450,000
009	5. Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company	26.5	840,000	1,560,000
010	6. Awaiting financial assets of the Company	26.6	11,796,540,000	2,275,000,000
012	7. Financial assets which have not been deposited at VSD of the Company	26.7	256,965,420,971	91,542,363,882

(*) Balances of these accounts represent the quantity of securities.



Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)
as at 30 September 2021

B01a-CTCK

INTERIM SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS (CONTINUED)

Code	ITEMS	Notes	30 September 2021 VND	31 December 2020 VND
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENTS WITH INVESTORS			
021	1. Financial assets listed/registered at VSD of investors	26.8	1,228,667,860,000	1,242,210,310,000
021.1	a. Unrestricted financial assets		1,072,789,820,000	1,134,172,740,000
021.2	b. Restricted financial assets		3,666,060,000	7,599,140,000
021.3	c. Mortgage financial assets		135,549,980,000	79,200,000,000
021.5	d. Financial assets awaiting for settlement		16,662,000,000	21,238,430,000
022	2. Non-traded financial assets deposited at VSD of investors	26.9	10,549,610,000	8,368,420,000
022.1	a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD		10,549,610,000	8,368,420,000
023	3. Awaiting financial assets of investors	26.10	14,668,000,000	21,444,800,000
025	4. Entitled financial assets of investors	26.11	16,038,860,000	803,830,000

149
TY
HÀN
KHOÁ
VIỆT
TP. H

Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)
as at 30 September 2021

B01a-CTCK

INTERIM SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS (CONTINUED)

Code	ITEMS	Notes	30 September 2021 VND	31 December 2020 VND
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENTS WITH INVESTORS (CONTINUED)			
026	5. Investors' deposits	26.12	216,418,729,583	161,351,884,867
027	5.1 Investors' deposits for securities trading activities		216,390,905,177	161,343,116,615
029	5.2 Investors' deposits for clearing and settlement securities transactions		27,824,406	8,768,252
029.1	a. Domestic investors' deposits for clearing and settlement securities transactions		17,859,661	8,731,620
029.2	b. Foreign investors' deposits for clearing and settlement securities transactions		9,964,745	36,632
031	6. Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	26.13	216,418,729,583	161,351,884,867
031.1	6.1 Payables to investors - domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		215,115,553,333	161,042,390,056
031.2	6.2 Payables to investors - foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		1,303,176,250	309,494,811
035	7. Dividend, bond principal and interest payables	26.14	4,573,167,885	1,641,438,595



Ms. Hoang Khanh Ly
Preparer



Mr. Le Quang Tien
Chief Accountant



Ms. Nguyen Thanh Thao
General Director



Hanoi, Vietnam

20 October 2021

Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT
for the three-month period ended 30 September 2021

B02a-CTCK

Code	ITEMS	Notes	The third quarter of 2021 VND	The third quarter of 2020 VND	Accumulated from 1 January 2021 to 30 September 2021 VND	Accumulated from 1 January 2020 to 30 September 2020 VND
01	I. OPERATING INCOME					
	1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)					
01.1	a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	27.1	82,264,457,487	95,439,526,309	494,298,220,391	247,713,064,069
01.2	b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	27.2	(8,507,233,785)	56,483,349,144	471,062,857,737	124,456,845,855
01.3	c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	27.3	3,408,943,950	1,717,234,312	7,569,905,131	119,233,818,502
02	2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	27.3	33,257,062,712	41,549,359,164	15,665,457,523	4,022,399,712
03	3. Gain from loans and receivables	27.3	7,126,034,128	5,247,925,952	19,581,869,275	103,816,360,307
06	4. Revenue from brokerage services	27.4	11,267,032,091	2,432,865,075	36,671,872,367	15,825,640,734
07	5. Revenue from underwriting, securities issuance agency	27.4	8,909,090,908	-	8,909,090,908	14,108,577,449
09	6. Revenue from securities custodian services		523,801,485	359,164,416	747,107,620	573,443,519
10	7. Revenue from financial advisory services	27.4	6,900,000,000	4,545,000,000	7,400,000,000	5,904,090,909
20	Total operating revenue		150,247,478,811	149,573,840,916	649,536,233,739	387,941,176,987
	II. OPERATING EXPENSES					
21	1. Loss from financial assets at FVTPL					
21.1	a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	27.1	(4,811,205,274)	(2,841,097,814)	(8,246,016,304)	(24,787,907,554)
21.2	b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	27.2	(24,553,739,620)	(15,004,321,411)	(72,876,309,494)	(113,819,594,361)
21.3	c. Transaction costs for acquisition of financial assets at FVTPL		(111,980,844)	(59,878,125)	(385,638,693)	(112,048,639)

Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the three-month period ended 30 September 2021

B02a-CTCK

Code	ITEMS	Notes	The third quarter of 2021 VND	The third quarter of 2020 VND	Accumulated from 1 January 2021 to 30 September 2021 VND	Accumulated from 1 January 2020 to 30 September 2020 VND
24	2. Provision expenses for impairment of financial assets, loss from doubtful receivables and borrowing costs of loans	28	(5,260,486,431)	(3,738,695,052)	(14,447,382,545)	(11,062,304,970)
26	3. Expenses for proprietary trading activities		(2,641,680,878)	(1,867,103,568)	(31,365,432,495)	(5,993,144,406)
27	4. Expenses for brokerage services	29	(8,226,133,865)	(3,364,093,873)	(24,005,441,050)	(11,017,174,032)
30	5. Expenses for securities custodian services	29	(96,637,249)	(109,224,841)	(230,112,309)	(286,804,298)
31	6. Expenses for financial advisory services	29	(9,720,760,268)	(3,835,417,531)	(14,122,131,078)	(6,621,992,006)
32	7. Expenses for other activities		(26,736,390)	(13,134,639)	(62,124,583)	(31,181,020)
40	Total operating expenses		(55,449,360,819)	(30,832,966,854)	(165,740,588,551)	(173,732,151,286)
	III. FINANCE INCOME					
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates		1,244	165,396	156,824	7,213,683
42	2. Dividend, interest income from demand deposits		391,258,657	23,788,900	6,773,360,670	156,154,513
50	Total finance income	30	391,259,901	23,954,296	6,773,517,494	163,368,196
	IV. FINANCIAL EXPENSES					
51	1. Realized and unrealized foreign exchange loss		-	-	(7,134,957)	(210,681)
52	2. Interest expenses		(18,432,883,066)	(28,141,601,432)	(54,047,569,874)	(76,455,320,974)
60	Total finance expenses	31	(18,432,883,066)	(28,141,601,432)	(54,054,704,831)	(76,455,531,655)
62	V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	32	(5,312,969,669)	(4,035,362,969)	(16,316,598,465)	(11,891,049,868)

Thien Viet Securities Joint Stock Company

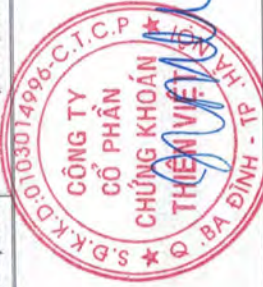
INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
for the three-month period ended 30 September 2021

B02a-CTCK

Code	ITEMS	Notes	The third quarter of 2021 VND	The third quarter of 2020 VND	Accumulated from 1 January 2021 to 30 September 2021 VND	Accumulated from 1 January 2020 to 30 September 2020 VND
70	VI. OPERATING PROFIT		71,443,525,158	86,587,863,957	420,197,859,386	126,025,812,374
71	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES					3,682
72	1. Other incomes		(5,166)	(328,604)	(189,937)	(328,767)
80	2. Other expenses		(5,166)	(328,603)	(189,937)	(325,085)
90	Total other operating profit	33	71,443,519,992	86,587,535,354	420,197,669,449	126,025,487,289
91	VIII. PROFIT BEFORE TAX		109,292,416,248	45,499,416,910	492,933,246,378	122,524,796,019
92	1. Realized profit		(37,848,896,256)	41,088,118,444	(72,735,576,929)	3,500,691,270
100	2. Unrealized profit		(13,606,916,021)	(17,050,241,985)	(79,705,266,151)	(24,482,706,342)
100.1	IX. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES	34.1	(21,330,525,125)	(10,632,970,657)	(93,734,391,658)	(20,042,532,681)
100.2	1. Current CIT expenses	34.2	7,723,609,104	(6,417,271,328)	14,029,125,507	(4,440,173,661)
200	2. Deferred CIT expenses	34.3	57,836,603,971	69,537,293,369	340,492,403,298	101,542,780,947
400	X. PROFIT AFTER TAX		57,836,603,971	69,537,293,369	340,492,403,298	101,542,780,947
	TOTAL SEPARATE COMPREHENSIVE INCOME		57,836,603,971	69,537,293,369	340,492,403,298	101,542,780,947

Nguyen Khanh Ly

Le Quang Tien



Ms. Hoang Khanh Ly
Preparer

Mr. Le Quang Tien
Chief Accountant

Ms. Nguyen Thanh Thao
General Director

Hanoi, Vietnam

20 October 2021

TP. HẢI PHÒNG
CÔNG TY
HÀM
KHO
VIỆ

Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the nine-month period ended 30 September 2021

B03b-CTCK

Code	ITEMS	Notes	Accumulated from 1 January 2021 to 30 September 2021 VND	Accumulated from 1 January 2020 to 30 September 2020 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		420,197,669,449	126,025,487,289
02	2. Adjustments for		(5,240,764,857)	(33,634,259,167)
03	- Depreciation and amortization expenses		2,102,408,084	2,302,555,211
06	- Interest expenses		54,047,569,874	76,455,320,974
08	- Accrued interest income		(61,390,742,815)	(112,392,135,352)
10	3. Increase in non-monetary expenses		72,876,309,494	113,819,594,361
11	- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL		72,876,309,494	113,819,594,361
18	4. Decrease in non-monetary income		(7,569,905,131)	(119,233,818,502)
19	- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL		(7,569,905,131)	(119,233,818,502)
30	5. Operating gain/losses before changes in working capital		(561,954,200,015)	(1,268,797,315,199)
31	- Increase in financial assets at FVTPL		(358,651,541,670)	(122,083,137,161)
32	- Increase in HTM investments		(7,603,934,247)	(1,205,370,304,665)
33	- Increase in loans		(111,262,157,539)	(16,943,356,037)
34	- Increase in AFS financial assets		(42,792,857,089)	(24,925,000,000)
35	- Decrease/(increase) in receivables from sale of financial assets		2,902,629,100	(137,980,000)
36	- Decrease in receivables of dividend and accrued interests of financial assets		89,452,283,827	36,865,183,024
37	- (Increase)/decrease in receivables from services provided by the Company		(6,699,796,885)	5,504,735,270
39	- (Increase)/decrease in other receivables		(22,173,374,740)	3,074,684,999
40	- Increase in other assets		(9,932,183,205)	(834,595,994)
41	- Increase in accrued expenses (excluding interest expenses)		(52,175,512,613)	(180,000,000)
42	- Increase in prepaid expenses		(1,892,920,047)	(2,073,346,109)
43	- Corporate income tax paid		(48,524,322,171)	(22,622,553,412)
44	- Interest expenses paid		(771,286,088)	(74,419,294,946)
45	- (Decrease)/increase in trade payables		(2,340,395,672)	163,453,452,703
47	- Decrease in taxes and statutory obligation payables (excluding CIT paid)		(4,069,272,998)	(2,940,701,669)
48	- Increase/(decrease) in payables to employees		11,939,474,457	(6,574,306,831)
50	- Increase in other payables		3,048,527,630	1,414,213,129
52	- Other expense from business activities		(407,560,065)	(5,007,500)
60	Net cash used in operating activities		(81,690,891,060)	(1,181,820,311,218)

Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)
for the nine-month period ended 30 September 2021

B03b-CTCK

Code	ITEMS	Notes	Accumulated from 1 January 2021 to 30 September 2021 VND	Accumulated from 1 January 2020 to 30 September 2020 VND
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets		(14,150,551,000)	(5,990,627,120)
63	Investment in subsidiaries, joint ventures, associates and other investments		-	(15,000,000,000)
70	Net cash from investing activities		(14,150,551,000)	(20,990,627,120)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
71	Proceeds from issuing shares, receiving contributed capital from owners		-	100,000,000,000
73	Drawdown of borrowings	19	5,863,190,475,680	8,638,263,245,000
74	Repayment of borrowings	19	(5,696,331,377,680)	(7,496,376,786,000)
76	Profit distributed to shareholders		(58,669,018,890)	24,387,578
80	Net cash from financing activities		108,190,079,110	1,241,910,846,578
90	NET CASH DURING THE PERIOD		12,348,637,050	39,099,908,241
101	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD	4	125,119,269,320	15,505,156,800
101.1	Cash		125,119,269,320	15,505,156,800
103	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD	4	137,467,906,370	54,605,065,041
103.1	Cash		137,467,906,370	44,605,065,041
103.2	Cash equivalent		-	10,000,000,000

310
CỔ
CÁ
HỮU
TH
PA E

Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)
for the nine-month period ended 30 September 2021

B03b-CTCK

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS

Code	ITEMS	Notes	Accumulated from 1 January 2021 to 30 September 2021 VND	Accumulated from 1 January 2020 to 30 September 2020 VND
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of the customers			
01	1. Cash receipts from sale of brokerage securities of customers		1,766,144,726,700	656,408,429,400
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(1,382,025,381,760)	(700,831,505,000)
07	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		4,281,403,179,555	2,984,254,347,010
08	4. Cash payments for settlement of securities transactions of customers		(4,666,728,464,810)	(2,911,533,972,107)
11	5. Cash payments for custodian fees of customers		(345,172,769)	(329,665,398)
14	6. Cash receipts from securities issuers		65,432,912,400	41,460,194,143
15	7. Cash payments to securities issuers		(8,814,954,600)	(39,546,268,000)
20	Net increase/(decrease) in cash during the period		55,066,844,716	29,881,560,048
30	II. Cash and cash equivalents of the customers at the beginning of the period	26.12	161,351,884,867	63,167,204,628
31	Cash at banks at the beginning of the period:		161,351,884,867	63,167,204,628
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		161,343,116,615	63,158,058,860
34	- Deposits for clearing and settlement of securities transaction		8,768,252	9,145,768
40	III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the period	26.12	216,418,729,583	93,048,764,676
41	Cash at banks at the end of the period:		216,418,729,583	93,048,764,676
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		216,390,905,177	93,039,901,834
44	- Deposits for clearing and settlement of securities transaction		27,824,406	8,862,842

Ms. Hoang Khanh Ly
Preparer

Mr. Le Quang Tien
Chief Accountant



Ms. Nguyen Thanh Thao
General Director

Hanoi, Vietnam

20 October 2021

Thien Viet Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY for the nine-month period ended 30 September 2021

B04a-CTCK

ITEMS	Note	Beginning balance		Increase/(decrease)				Ending balance	
		01/01/2020 VND	01/01/2021 VND	Previous period		Current period		30/09/2020 VND	30/09/2021 VND
				Increase VND	Decrease VND	Increase VND	Decrease VND		
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital		810,367,431,300	982,462,781,300					910,367,431,300	982,462,781,300
1.1 Ordinary share		801,247,000,000	982,351,740,000					901,247,000,000	982,351,740,000
1.2 Share premium		9,120,431,300	111,041,300					9,120,431,300	111,041,300
2. Charter capital		5,201,274,928	16,354,350,882					5,201,274,928	16,354,350,882
3. Operational risk and financial reserve		42,020,541,928	53,173,617,882					42,020,541,928	53,173,617,882
4. FX difference		120,983,703,303	244,854,165,093			5,498,299	(5,498,299)	120,983,703,303	244,854,165,093
5. Undistributed profit	24.2	99,747,893,456	146,657,461,600	(5,729,037,773)	(5,729,037,773)	399,198,854,720	(128,800,631,776)	217,736,928,868	515,252,388,037
- Realized profit		21,235,809,847	98,196,703,493	(4,789,555,382)	(4,789,555,382)	399,198,854,720	(70,094,180,354)	20,296,327,456	475,762,135,966
- Unrealized profit				(939,482,391)	(939,482,391)		(58,706,451,422)		39,490,252,071
TOTAL		978,572,951,459	1,296,844,915,157	(5,729,037,773)	(5,729,037,773)	399,204,353,048	(178,806,130,075)	1,175,326,177,024	1,567,243,138,101

Nguyen Ly

Ms. Hoang Khanh Ly
Preparer

Hanoi, Vietnam

20 October 2021

Le Quang Tien

Mr. Le Quang Tien
Chief Accountant



Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

1. CORPORATE INFORMATION

Thien Viet Securities Joint Stock Company ("the Company") is incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to Business Registration Certificate No. 0103014996 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 13 December 2006. The Company subsequently received Securities Operating License No. 36/UBCK-GPHDKD issued by State Securities Commission on 25 December 2006 and the following amended licenses:

<i>The amended Securities Operating License No.</i>	<i>Date granted</i>	<i>Amendments</i>
36/UBCK-GPHDKD	25/12/2006	First issuance
67/UBCK-GP	24/08/2007	Increase the charter capital from VND43,000,000,000 to VND86,000,000,000
92/UBCK-GPDCCTCK	05/12/2007	Increase the charter capital from VND86,000,000,000 to VND430,000,000,000
115/GPDC-UBCK	03/12/2012	Change the head office's address
38/GPDC-UBCK	27/08/2015	Increase the charter capital from VND430,000,000,000 to VND476,438,880,000
32/GPDC-UBCK	05/09/2016	Increase the charter capital from VND476,438,880,000 to VND520,005,060,000
44/GPDC-UBCK	12/12/2016	Increase the charter capital from VND520,005,060,000 to VND534,295,060,000
42/GPDC-UBCK	29/08/2017	Increase the charter capital from VND534,295,060,000 to VND578,710,410,000
67/GPDC-UBCK	29/08/2018	Increase the charter capital from VND578,710,410,000 to VND635,023,750,000
43/GPDC-UBCK	19/07/2019	Increase the charter capital from VND635,023,750,000 to VND784,247,000,000
57/GPDC-UBCK	27/09/2019	Increase the charter capital from VND784,247,000,000 to VND801,247,000,000
19/GPDC-UBCK	05/05/2020	Increase the charter capital from VND801,247,000,000 to VND901,247,000,000
77/GPDC-UBCK	27/11/2020	Increase the charter capital from VND901,247,000,000 to VND982,351,740,000

The Company's primary activities during the period are to provide brokerage service, propriety trading securities, underwriting securities issuance, finance and investment advisory services, custodian service and margin service.

The Company has its head office located at 22 Lang Ha Street, Dong Da District, Hanoi and has one (1) branch (Ho Chi Minh City Branch) as at 30 September 2021.

The Company has 66 employees as at 30 September 2021 (31 December 2020: 56 employees).

Main features of operation of the Company

Capital

According to the separate statement of financial position as at 30 September 2021, the Company's charter capital amounted to VND982,351,740,000 while its owners' equity was VND1,567,243,138,101 and its total assets were VND4,101,814,703,792.

Investment objectives

The Company's aims are to contribute to the development of the securities market and bring benefits to its customers, investors and shareholders.

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 providing guidance on operation of securities companies and other applicable regulations on investment restrictions. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

- ▶ Securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate investment except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
- ▶ Securities company may invest in real-estate investment and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
- ▶ Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its charter capital to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant provision on trading Government bonds.
- ▶ Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to: Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots at the request of customers; Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company; Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization; Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund certificates; Invest or contribute capital of more than fifteen percent (15%) in the total paid-up capital of a limited liability company or of a business project; Invest more than fifteen percent (15%) of its equity in a single organization or of a business project; Invest more than seventy percent (70%) of its total equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

Subsidiary

The Company has a subsidiary, Thien Viet Asset Management Joint Stock Company which is incorporated and operates in accordance with Business Registration Certificate No. 4103005793 issued by the Ho Chi Minh Department of Planning and Investment on 26 December 2006. The Company received its first License No. 15/UBCK-GPHDQLQ dated 28 December 2006 and the latest No. 21/GPDC-UBCK dated 1 September 2015 granted by the State Securities Commission. The subsidiary's head office is located at Floor 9, Bitexco Nam Long Tower, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Thien Viet Asset Management Joint Stock Company has a subsidiary is Finsight Joint Stock Company which is incorporated and operates in accordance with Business Registration Certificate No. 0316449345 issued by the Ho Chi Minh Department of Planning and Investment on 20 August 2020. Finsight Joint Stock Company's head office is located at Floor 7, Bitexco Nam Long Tower, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

As at 30 September 2021, the Company holds 99.84% shares and 99.84% of voting rights of this subsidiary (31 December 2020: 99.84%).

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Applied accounting standards and system*

The interim separate financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND") and are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC, Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 6 October 2014 providing guidance on financial regime applicable to securities companies and asset management companies and Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly the accompanying interim separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim separate statement of financial position, the interim separate income statement, the interim separate cash flow statement and the interim separate statement of changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal Voucher system

2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

The Company also prepares its interim separate financial statements for the three-month period ended 30 June and its quarterly separate financial statements for the three-month period ended on 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year.

2.4 *Purpose of separate financial statements*

The Company has a subsidiary as presented at Note 1. The Company has prepared these interim separate financial statements in accordance with requirements of financial reporting disclosure, particularly Circular No. 96/2020/TT-BTC - Guidance on information disclosure in the stock market.

The users of the separate financial statements should read these interim separate financial statements together with the said interim financial statements in order to obtain full information on the interim financial position, the interim results of their operations, the interim cash flows and the interim changes in owners' equity of the Company and its subsidiary.

2.5 *Currencies*

The interim separate financial statements are prepared in Vietnam dong ("VND") which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the interim separate off-balance sheet.

3.2 Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)

Financial assets recognized at fair value through profit and loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

- a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
 - ▶ It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
 - ▶ There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
 - ▶ It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).
- b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity as at fair value through profit and loss as it meets one of the following criteria:
 - ▶ The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognize gains or losses on a different basis.
 - ▶ The assets and liabilities are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with a documented risk management or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous period is recognized into the interim separate income statement under "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL". Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous period is recognized into the interim separate income statement under "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the interim separate income statement.

3.3 Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with determinable payments and fixed maturity that an entity has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

- a) Those that the entity upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- b) Those that the entity designates as available for sale; and
- c) Those meet the definition of loans and receivables.

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction (directly or through the use of an allowance account) for impairment or uncollectibility.

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expenses in the period of a financial assets or a group of HTM investments.



Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial asset.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the interim separate financial statement date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is unrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that has occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the investment, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the interim separate income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables, and borrowing costs of loans".

3.4 **Loans**

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

- a) The amounts the entity has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the entity categorized as such recognized at fair, value through interim separate profit or loss statements;
- b) The amounts categorized by the entity as available for sale upon initial recognition; or
- c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost. After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the interim separate financial statement date. Provision is made for loan based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the interim separate income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

3.5 **Available-for-sales financial assets (AFS)**

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

- a) Loans and receivables;
- b) Held-to-maturity investments; or
- c) Financial assets at fair value through profit or loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets. After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value, except for equity investments that are not quoted

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

in the active market and investments whose value can't be determined reliably, these instruments shall be recognized at cost.

Difference arising from the revaluation of AFS in comparison with previous period is recognized under "Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets" in "Other comprehensive income after tax" which is a part of the interim separate income statement.

As at the interim separate financial statement date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the interim separate income statement under "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

- ▶ Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. "Significant" is to be evaluated against the original cost of the asset and 'prolonged' indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- ▶ Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

3.6 *Fair value/market value of financial assets*

Fair value/market value of the securities is determined as follows

- ▶ For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the provision.
- ▶ For securities registered for trading on UPCoM, their market prices are weighted average price of transaction prices executed in continuous auction on the trading day preceding the date of setting up the provision.
- ▶ For the delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their prices are the book value at the latest financial report date.
- ▶ The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading used as a basis for setting up the provision is the average of actual trading prices quoted by 3 securities companies conducting transactions at the latest date preceding the revaluation date.

For provision purpose, market value is determined in accordance with the Circular No.48/2019/TT-BTC.

For securities which do not have reference price from the above sources, the impairment is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment.

3.7 *Derecognition of financial assets*

A financial asset (or, where applicable a part of a financial asset or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- ▶ The rights to receive cash flows from the asset have expired; or
- ▶ Company has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
 - The Company has transferred substantially all the risks and rewards of the asset, or
 - The Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset, but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement, and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participant in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

3.8 **Reclassification of financial assets**

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which recognized in "Gain/(loss) from revaluation of financial assets AFS" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.

Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "Gain/loss from revaluation of assets at fair value" in interim separate owners' equity.

3.9 **Long-term investment in financial assets**

Investments in subsidiary

The Company's investments in subsidiaries are recorded at cost in the interim separate financial statements. Distributed profit from the subsidiary's after-tax profit is accounted for as an income in the interim separate income statement.

Provision for loss of investments in subsidiary is made for individual investments, if incurred, and reviewed at the end of the reporting period. The provision is made upon loss in financial result of the subsidiary. Increases or decreases to the provision balance are charged to the financial expenses during the period.

3.10 **Recognition of mortgaged, pledged financial assets**

During the period, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfill its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's interim separate statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

3.11 **Receivables**

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the provision balance are recorded as "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful debts and borrowing costs of loans" in the period.

The Company has made provision for doubtful receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 10 October 2019 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, the provision rates for overdue receivables are as follows:

<u>Overdue period</u>	<u>Provision rate</u>
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

3.12 **Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

3.13 **Intangible fixed assets**

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

3.14 **Depreciation and amortization**

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	6 years
Means of transportation	6 years
Office equipment	3-5 years
Other tangible fixed assets	3 years
Computer software	3 years
Land use rights with indefinite life	Not amortized
Other intangible fixed assets	2 years

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

3.15 **Operating leases**

Whether an agreement is determined as a property lease agreement depends on the nature of the agreement at the beginning: whether the implementation of the agreement depends on the use of a certain asset and whether the agreement includes clauses on the use rights of the asset.

Rentals respective to operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

3.16 **Prepaid expenses**

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the interim separate statement of financial position, are amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as prepaid expenses and are amortised over the period from two (2) months to three (3) years to the interim separate income statement:

- ▶ System maintenance expenses;
- ▶ Office rentals expenses;
- ▶ Insurance expenses;
- ▶ Employees' uniform expenses;
- ▶ Other services expenses;
- ▶ Computer equipment expenses; and
- ▶ Tools and supplies expenses.

3.17 **Borrowings**

Loans and borrowings issued by the Company are recorded and stated at cost of the balance at the end of the accounting period.

3.18 **Payables and accrued expenses**

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company

3.19 **Employee benefits**

3.19.1 **Post-employment benefits**

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labor and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary and allowance on a monthly basis. The Company has no further obligation to fund the post-employment benefits of its employees, other than the liability to pay Social Insurance Agency on a monthly basis

3.19.2 **Unemployment allowance**

According to prevailing regulations, the Company is required to pay the unemployment insurance at 1% of salary fund of employees who engage in the unemployment insurance program and to deduct 1% from each employer's basic salary to contribute to the Unemployment Insurance Fund.

3.20 **Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates. At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies at the end of the period are taken to the interim separate statement of income.

3.21 *Treasury shares*

Equity instruments issued by the Company which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in interim separate income statement upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

3.22 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Revenue from brokerage services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Other income

Revenues from irregular activities other than turnover-generating activities are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 - "Revenue and other income", including: Revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding period expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues.

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established, except for dividend received in shares in which only the number of shares is updated.

Other revenues from rendering services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

3.23 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that incur in connection with the Company's borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expenses during the period in which they incur, except to the extent that they are capitalized.

3.24 *Cost of securities sold*

The Company applies monthly moving weighted average method to calculate cost of equity securities sold and specific identification method to calculate cost of debt securities sold.

3.25 *Corporate income tax*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the report date.

Current income tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using the liability method on temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each reporting date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the asset to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

3.26 *Owners' equity*

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in Charter Capital at par value

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realised and unrealised undistributed profit.

Unrealised profit of the period is the difference between gain and loss arisen from revaluation of FVTPL financial assets or other financial assets through profit and loss in the interim separate income statement.

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the interim separate income statement of the Company, except for gain or loss arisen from revaluation of financial assets recognized in unrealized profit.

Reserves

According to Circular No. 146/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 October 2014, securities companies are required to make appropriation of profit after tax to the following reserves:

	<i>Percentage of profit after tax</i>	<i>Maximum balance</i>
Charter capital supplementary reserve	5%	10% of charter capital
Operational risk and financial reserve	5%	10% of charter capital

Other reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholder.

3.27 *Distribution of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved in the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

3.28 *Nil balances*

Items or balances required by Circular 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 and Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 6 October 2014 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these interim separate financial statements indicate nil balance.



Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>30 September 2021</i> <i>VND</i>	<i>31 December 2020</i> <i>VND</i>
<i>Cash on hand</i>	151,334,115	144,246,107
<i>Cash at banks for operation of the Company</i>	137,316,572,255	124,975,023,213
	137,467,906,370	125,119,269,320

5. VALUE AND VOLUME OF TRADING IN THE PERIOD

	<i>Volume of trading</i> <i>in the period</i> <i>(Unit)</i>	<i>Value of trading</i> <i>in the period</i> <i>(VND)</i>
a. The Company	82,083,027	36,024,854,913,889
- Shares	67,202,672	2,239,075,042,510
- Bonds	8,568,459	11,205,486,113,931
- Others	6,311,896	22,580,293,757,448
b. Investors	787,320,542	24,667,025,397,518
- Shares	761,179,149	23,016,111,081,400
- Bonds	12,107,515	1,331,872,718,136
- Fund certificates	8,893,000	183,120,968,000
- Warrants	5,140,878	135,920,629,982
	869,403,569	60,691,880,311,407

Thien Viet Securities Joint Stock Company

B09a-CTCK

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

6. FINANCIAL ASSETS

6.1 Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)

	30 September 2021		31 December 2020	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Giá trị hợp lý VND
Listed shares	423,757,535,773	470,284,772,351	403,401,360,333	514,766,671,741
VHM	58,236,388,678	61,189,414,200	53,997,894,000	60,239,765,000
DXG	80,202,217,263	78,252,012,400	30,680,147,849	45,457,739,250
MWG	2,894,244,019	3,776,490,000	38,586,773,570	54,658,330,000
VNM	20,149,607,382	20,608,358,400	574,488	435,200
PVT	-	-	19,087,586,018	20,300,028,000
TDM	360,030,000	593,000,000	14,164,616,000	16,144,978,500
GAS	1,737,868,000	1,940,000,000	-	-
TCB	3,015,000,000	2,976,000,000	50,152,949,871	66,465,000,000
FPT	3,544,815,286	4,655,859,000	58,529,849,173	71,645,925,300
Others	253,617,365,145	296,293,638,351	138,200,969,364	179,854,470,491
Unlisted shares	23,524,048,965	24,457,516,710	1,026,455,056	993,519,900
BSR	-	-	1,015,000,000	990,000,000
PVP	23,468,380,000	24,388,000,000	-	-
Others	55,668,965	69,516,710	11,455,056	3,519,900
Unlisted bonds	325,600,454,335	332,835,334,408	10,131,587,014	9,937,294,521
HDBL2128001	100,025,561,640	102,726,575,338	10,131,587,014	9,937,294,521
BIDL2128019_000005	100,803,366,500	101,236,000,000	-	-
Others	124,771,526,195	128,872,759,070	-	-
Fund certificates	52,380,000,000	54,975,000,000	52,051,095,000	63,510,000,000
FUCTVGF1	-	-	33,871,095,000	42,000,000,000
FUCTVGF2	22,080,000,000	24,675,000,000	18,180,000,000	21,510,000,000
FUCTVGF3	30,300,000,000	30,300,000,000	-	-
	825,262,039,073	882,552,623,469	466,610,497,403	589,207,486,162

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

6.2 Available-for-sale financial assets (AFS)

	30 September 2021		31 December 2020	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Unlisted shares				
- Online Mobile Service JSC	27,847,363,882	27,847,363,882	27,847,363,882	27,847,363,882
- Tinh Van Telecom JSC	3,000,000,000	645,350,000	3,000,000,000	645,350,000
- Finhay Viet Nam	19,792,857,089	19,792,857,089	9,000,000,000	9,000,000,000
- Galaxy Education JSC	20,700,000,000	20,700,000,000	20,700,000,000	20,700,000,000
- Thien Minh Credit rating JSC	3,225,000,000	3,225,000,000	3,225,000,000	3,225,000,000
- 315 Investment Joint Stock Company	32,000,000,000	32,000,000,000	-	-
	106,565,220,971	104,210,570,971	63,772,363,882	61,417,713,882

6.3 Held-to-maturity investments (HTM)

	30 September 2021		31 December 2020	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Term deposits and certificates of deposit at credit institutions	2,377,653,934,247	2,377,653,934,247	2,370,050,000,000	2,370,050,000,000
	2,377,653,934,247	2,377,653,934,247	2,370,050,000,000	2,370,050,000,000

These are term deposits at banks in VND which have original terms ranging from 12 months to 13 months (31 December 2020: original terms from 12 months to 13 months).

The Company used some term deposits amounting to VND2,302,600 million for security of its borrowings as at 30 September 2021 (31 December 2020: VND2,110,185 million).

6.4 Loans

	30 September 2021		31 December 2020	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Margin activities	281,201,779,261	280,621,620,543	165,795,361,685	165,215,202,967
Advances to customers	12,822,654,886	12,822,654,886	16,966,914,923	16,966,914,923
	294,024,434,147	293,444,275,429	182,762,276,608	182,182,117,890

149
TY
AN
HOA
VIET
P.HA

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

6.5 Provision for impairment of financial assets

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Loans and receivables	580,158,718	580,158,718
Available-for-sale financial assets	2,354,650,000	2,354,650,000
	2,934,808,718	2,934,808,718

Breakdown of financial assets recognized at cost and corresponding provision for impairment is as follows:

No.	Financial assets	Quantity Shares	Cost VND	Revaluation value/ Fair value		Provision at 30/09/2021	Provision at 31/12/2020	Charge of provision during the period
				VND	VND			
<i>Basis for provision</i>								
I	HTM							
	Term deposits at banks		2,377,653,934,247	2,377,653,934,247		-	-	-
			2,377,653,934,247	2,377,653,934,247		-	-	-
II	Loans							
	Margin activities		294,024,434,147	293,444,275,429	(580,158,718)	(580,158,718)		
	Advances to customers		281,201,779,261	280,621,620,543	(580,158,718)	(580,158,718)		
			12,822,654,886	12,822,654,886	-	-		
III	AFS (shares)							
	Online Mobile Service JSC	6,092,989	106,565,220,971	104,210,570,971	(2,354,650,000)	(2,354,650,000)		
	Tinh Van Telecom JSC	918,404	27,847,363,882	27,847,363,882	-	-		
	Finhay Viet Nam JSC	75,483	3,000,000,000	645,350,000	(2,354,650,000)	(2,354,650,000)		
	Thien Minh Credit rating JSC	1,979,286	19,792,857,089	19,792,857,089	-	-		
	Galaxy Education JSC	322,500	3,225,000,000	3,225,000,000	-	-		
	315 Investment JSC	2,070,000	20,700,000,000	20,700,000,000	-	-		
		727,316	32,000,000,000	32,000,000,000	-	-		
			2,778,243,589,365	2,775,308,780,647	(2,934,808,718)	(2,934,808,718)		



Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

6.6 Long-term financial asset investment

ITEMS	Quantity		Book value VND	
	30 September 2021	31 December 2020	30 September 2021	31 December 2020
I. Investment				
<i>Investment in subsidiary</i>				
- Thien Viet Asset Management Joint Stock Company(*)	12,480,000	12,480,000	136,704,000,000	136,704,000,000
- Finsight Joint Stock Company (**)	1,500,000	1,500,000	15,000,000,000	15,000,000,000
	13,980,000	13,980,000	151,704,000,000	151,704,000,000

(*) This represents an investment in 99.84% of share capital of Thien Viet Asset Management Joint Stock Company which is incorporated and operates in accordance with Business Registration Certificate No. 4103005793 issued by the Ho Chi Minh Department of Planning and Investment on 26 December 2006. This subsidiary received its first License No. 15/UBCK-GPHDQLQ dated 28 December 2006 and the latest No. 21/GPDC-UBCK dated 1 September 2015 granted by the State Securities Commission.

(**) This represents an investment in 14.99% of share capital of Finsight Joint Stock Company which is incorporated and operates in accordance with Business Registration Certificate No. 0316449345 issued by the Ho Chi Minh Department of Planning and Investment on 20 August 2020.

7. RECEIVABLES

	30 September 2021 VND	31 December 2020 VND
Receivables from selling financial assets T+2	5,322,530,000	8,225,159,100
- Listed shares	5,322,530,000	3,199,871,600
- Listed bonds	-	5,025,287,500
Receivables from dividend, interest of investments	64,938,474,787	93,000,015,799
- Dividends	3,547,731,972	884,372,000
- Accrued interests on deposit and certificates of deposits at credit	61,390,742,815	92,115,643,799
	70,261,004,787	101,225,174,899

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	30 September 2021 VND	31 December 2020 VND
Advances to suppliers – Prepaid for share purchase	10,333,350,000	-
Other advances	17,155,564,165	5,276,302,925
	<u>27,488,914,165</u>	<u>5,276,302,925</u>

9. RECEIVABLES FROM SERVICES PROVIDED BY THE COMPANY

	30 September 2021 VND	31 December 2020 VND
Transaction fees	10,318,203,101	158,538,118
Advisory fees	1,397,700,000	4,807,700,000
Custody fees	73,707,395	123,575,493
	<u>11,789,610,496</u>	<u>5,089,813,611</u>

10. OTHER RECEIVABLES

	30 September 2021 VND	31 December 2020 VND
Other receivables	6,371,500	45,608,000
	<u>6,371,500</u>	<u>45,608,000</u>

11. PREPAID EXPENSES

	30 September 2021 VND	31 December 2020 VND
Short-term prepaid expenses	3,735,604,918	2,737,712,975
- System maintenance fee	-	251,875,000
- Office rentals	-	164,392,560
- Insurance fee	124,817,775	19,543,958
- Information Technology equipment	1,440,450	-
- Tools and supplies	9,820,286	-
- Guarantee contract fees	2,750,985,121	1,570,865,489
- Other service expenses	848,541,286	731,035,968
Long-term prepaid expenses	2,208,822,948	1,313,794,844
- System maintenance fee	19,500,000	-
- Information Technology equipment	687,862,493	347,190,284
- Tools and supplies	505,132,350	966,604,560
- Other service expenses	996,328,105	-
	<u>5,944,427,866</u>	<u>4,051,507,819</u>

Thien Viet Securities Joint Stock Company

B09a-CTCK

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machineries and equipment VND	Means of transportation VND	Others VND	Total VND
Cost					
1 January 2021	1,491,567,770	16,478,017,998	1,891,120,700	202,596,880	20,063,303,348
Newly purchase	-	250,551,000	-	-	250,551,000
30 September 2021	1,491,567,770	16,728,568,998	1,891,120,700	202,596,880	20,313,854,348
Accumulated depreciation					
1 January 2021	1,491,567,770	15,998,866,701	1,302,764,468	202,596,880	18,995,795,819
Depreciation charge	-	318,352,801	236,390,085	-	554,742,886
30 September 2021	1,491,567,770	16,317,219,502	1,539,154,553	202,596,880	19,550,538,705
Net book value					
1 January 2021	-	479,151,297	588,356,232	-	1,067,507,529
30 September 2021	-	411,349,496	351,966,147	-	763,315,643

Cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use at 30/09/2021 amounted to VND 17,453,164,947 (31/12/2020: VND16,474,442,157).

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Computer software VND</i>	<i>Others VND</i>	<i>Total VND</i>
Cost			
1 January 2021	10,644,489,909	2,301,546,400	12,946,036,309
New purchase	13,900,000,000	-	13,900,000,000
30 September 2021	<u>24,544,489,909</u>	<u>2,301,546,400</u>	<u>26,846,036,309</u>
Accumulated amortization			
1 January 2021	9,777,298,749	2,301,546,400	12,078,845,149
Amortization charge	1,547,665,198	-	1,547,665,198
30 September 2021	<u>11,324,963,947</u>	<u>2,301,546,400</u>	<u>13,626,510,347</u>
Net book value			
1 January 2021	867,191,160	-	867,191,160
30 September 2021	<u>13,219,525,962</u>	<u>-</u>	<u>13,219,525,962</u>

Cost of intangible fixed assets which have been fully amortized but are still in use at 30/09/2021 amounted to VND12,765,776,310 (31/12/2020: VND6,917,747,195).

14. LONG-TERM DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

	<i>30 September 2021 VND</i>	<i>31 December 2020 VND</i>
Other long-term deposits	1,525,253,065	1,117,693,000
	<u>1,525,253,065</u>	<u>1,117,693,000</u>

15. DEFERRED INCOME TAX ASSETS AND DEFERRED INCOME TAX PAYABLE

	<i>30 September 2021 VND</i>	<i>31 December 2020 VND</i>
Deferred income tax assets		
Provision for impairment of securities investments	470,930,000	470,930,000
Provision for doubtful receivables	1,665,634,460	1,665,634,460
	<u>2,136,564,460</u>	<u>2,136,564,460</u>
Deferred income tax payable		
Increase from revaluation of financial assets at FVTPL	10,565,452,252	24,594,577,759

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

16. DEPOSITS TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Advances to settlement assistance fund represent amounts deposited at Vietnam Securities Depository.

According Decision No. 27/QĐ-VSD dated 13 March 2015 regarding the regulations on management and usage of the Assistance Fund issued by the General Director of the Vietnam Securities Depository, the Company must deposit an initial amount of VND120 million at the Vietnam Securities Depository and pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND2.5 billion per annum.

Details of the advance to settlement assistance fund during the period are as follows:

	<u>30 September 2021</u> VND	<u>31 December 2020</u> VND
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Addition payment	6,033,384,463	5,755,964,557
	<u>6,153,384,463</u>	<u>5,875,964,557</u>

17. OTHER NON-CURRENT ASSETS

	<u>30 September 2021</u> VND	<u>31 December 2020</u> VND
Initial payment – Derivative securities off-set fund	10,000,000,000	-
Interest income	9,939,471	-
	<u>10,009,939,471</u>	<u>-</u>

18. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

	<u>30 September 2021</u> VND	<u>31 December 2020</u> VND
Payable to Stock Exchanges	640,216,572	431,648,234
Payable to Vietnam Securities Depository	24,372,307	71,816,494
	<u>664,588,879</u>	<u>503,464,728</u>

Thien Viet Securities Joint Stock Company

B09a-CTCK

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

19. BORROWINGS

	31 December 2020 VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	30 September 2021 VND
Short-term borrowings	2,198,610,902,000	5,847,240,475,680	5,660,381,377,680	2,385,470,000,000
- Financial Institutions	2,166,610,902,000	5,625,290,475,680	5,453,381,377,680	2,338,520,000,000
- Economic Institutions	-	29,950,000,000	-	29,950,000,000
- Others	32,000,000,000	192,000,000,000	207,000,000,000	17,000,000,000
Long-term borrowings	20,000,000,000	15,950,000,000	35,950,000,000	-
- Economic Institutions	20,000,000,000	15,950,000,000	35,950,000,000	-
	2,218,610,902,000	5,863,190,475,680	5,696,331,377,680	2,385,470,000,000

20. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS

No.	Items	31 December 2020 VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	30 September 2021 VND
1	Corporate income tax (Note 34)	19,024,322,171	93,734,391,658	(48,524,322,171)	64,234,391,658
2	Value added tax	430,000,000	1,640,909,092	(2,050,909,092)	20,000,000
3	Personal income tax	5,220,572,969	13,061,874,144	(16,729,523,365)	1,552,923,748
	- Deductible PIT of employees	4,138,258,589	2,435,292,757	(6,300,768,585)	272,782,761
	- Deductible PIT of investors	721,033,387	6,552,095,171	(6,471,742,168)	801,386,390
	- Deductible PIT of service suppliers	182,301,932	859,954,624	(646,178,743)	396,077,813
	- Deductible PIT from dividends	178,979,061	3,214,531,592	(3,310,833,869)	82,676,784
4	Other taxes	48,179,526	442,198,793	(433,822,570)	56,555,749
		24,723,074,666	108,879,373,687	(67,738,577,198)	65,863,871,155

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

21. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<i>30 September 2021</i>	<i>31 December 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Financial assets purchasing payables	2,128,000,000	7,692,000,000
Others	2,923,077,566	9,649,473,238
	5,051,077,566	17,341,473,238

22. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>30 September 2021</i>	<i>31 December 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Accrued interest expenses for borrowings	10,166,575,596	8,885,804,423
External purchase costs	-	180,000,000
	10,166,575,596	9,065,804,423

23. OTHER LIABILITIES

	<i>30 September 2021</i>	<i>31 December 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bond principal payables, interest payables and dividend payables on behalf of issuers	2,670,859,480	1,630,222,895
Dividend payables to shareholders	1,902,308,405	11,215,700
Other liabilities	226,501,526	56,118,878
	4,799,669,411	1,697,557,473

24. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>30 September 2021</i>	<i>31 December 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Beginning balance	5,499,216,825	709,661,443
Decrease during the period	11,153,075,954	4,789,555,382
Ending balance	16,652,292,779	5,499,216,825

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

25. OWNERS' EQUITY

25.1 Share capital

The Company's shares are as follows

	<i>30 September 2021</i>	<i>31 December 2020</i>
	<i>Unit</i>	<i>Unit</i>
Authorized shares	98,235,174	98,235,174
<i>Ordinary shares</i>	98,235,174	98,235,174
Shares issued and fully paid	98,235,174	98,235,174
<i>Ordinary shares</i>	98,235,174	98,235,174
Outstanding shares	98,235,174	98,235,174
<i>Ordinary shares</i>	98,235,174	98,235,174

Movement of the number of shares in the period as follows:

	<i>For the nine-month period ended 30 September 2021</i>	<i>For the year ended 31 December 2020</i>
	<i>Unit</i>	<i>Unit</i>
Beginning balance	98,235,174	80,124,700
Share dividends	-	7,209,535
Bonus shares	-	900,939
Issue ESOP shares	-	10,000,000
Ending balance	98,235,174	98,235,174

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

25.2 Undistributed profit

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Undistributed realized profit	475,762,135,966	146,657,461,600
Unrealized profit	39,490,252,071	98,196,703,493
Total	515,252,388,037	244,854,165,093

Statement of profit distribution to shareholders is as follows:

	For the nine-month period ended 30 September 2021	For the year ended 31 December 2020
	VND	VND
Undistributed realized profit at the beginning of the period	146,657,461,600	99,747,893,456
Unrealized profit at the beginning of the period	98,196,703,493	21,235,809,847
Increased during the period	340,492,403,298	223,061,519,080
Unrealized profit during the period	(58,706,451,422)	76,960,893,646
Realized profit during the period	399,198,854,720	146,100,625,434
Decreased during the period	(70,094,180,354)	(99,191,057,290)
Appropriation to reserves	(11,153,075,954)	(27,095,707,290)
Bonus and welfare fund	(11,153,075,954)	(4,789,555,382)
Charter capital supplementary reserve	-	(11,153,075,954)
Operation risk and financial reserve	-	(11,153,075,954)
Dividends paid to shareholders	(58,941,104,400)	(72,095,350,000)
Cash dividends	(58,941,104,400)	-
Stock dividends	-	(72,095,350,000)
Total undistributed profit to shareholders at the end of the period	515,252,388,037	244,854,165,093

Thien Viet Securities Joint Stock Company

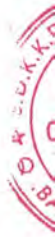
B09a-CTCK

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

25.3 Changes in owners' equity

The changes of equity in the period is shown in the below table:

Criteria	Share capital	Share premium	Charter capital	Operational risk	Realised	Unrealised	Total
	VND	VND	reserve	and financial	undistributed profit	undistributed profit	
	VND	VND	VND	reserve	undistributed profit	undistributed profit	VND
Beginning balance	982,351,740,000	111,041,300	16,354,350,882	53,173,617,882	146,657,461,600	98,196,703,493	1,296,844,915,157
Appropriate to welfare and bonud	-	-	-	-	(11,153,075,954)	-	(11,153,075,954)
Dividends and bonus shares from equity surplus and reverse fund	-	-	-	-	(58,941,104,400)	-	(58,941,104,400)
Profit after tax	-	-	-	-	399,198,854,720	(58,706,451,422)	340,492,403,298
Ending balance	982,351,740,000	111,041,300	16,354,350,882	53,173,617,882	475,762,135,966	39,490,252,071	1,567,243,138,101



Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

26. DISCLOSURE OF INTERIM SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS

26.1 *Bad debts written off*

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Settlement supporting loans	21,474,230,387	21,474,230,387
Advance for securities trading	14,470,476,001	14,470,476,001
Advisory services receivables	973,316,000	1,114,000,000
Dividend receivables	1,114,000,000	973,316,000
	38,032,022,388	38,032,022,388

26.2 *Foreign currency*

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
USD	1,434,677,639	1,895,748,419

26.3 *Outstanding shares*

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Outstanding shares of the Company	98,235,174	98,235,174

26.4 *The Company's financial assets listed/registered at VSD*

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Unrestricted financial assets at par value	156,767,350,000	178,864,650,000
Financial assets awaiting settlement at par value	1,027,000,000	1,669,800,000
	157,794,350,000	180,534,450,000

26.5 *The Company's non-traded financial assets deposited at VSD*

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
The Company's unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD	840,000	1,560,000
The Company's restricted and non-traded financial assets deposited at VSD	-	-
	840,000	1,560,000



Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

26.6 The Company's awaiting financial assets

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Shares	<u>11,796,540,000</u>	<u>2,275,000,000</u>

26.7 The Company's financial assets which have not been deposited at VSD

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Bonds	256,955,420,971	81,772,363,882
Shares	10,000,000	9,770,000,000
	<u>256,965,420,971</u>	<u>91,542,363,882</u>

26.8 Investors' financial assets listed/registered at VSD

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Unrestricted financial assets	1,072,789,820,000	1,134,172,740,000
Restricted financial assets	3,666,060,000	7,599,140,000
Mortgage financial assets	135,549,980,000	79,200,000,000
Financial assets awaiting for settlement	16,662,000,000	21,238,430,000
	<u>1,228,667,860,000</u>	<u>1,242,210,310,000</u>

26.9 Investors' non-traded financial assets deposited at VSD

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD	<u>10,549,610,000</u>	<u>8,368,420,000</u>

26.10 Investors' awaiting financial assets

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Shares	<u>14,668,000,000</u>	<u>21,444,800,000</u>

26.11 Investors' entitled financial assets

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Shares	<u>16,038,860,000</u>	<u>803,830,000</u>

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

26.12 Investors' deposits

	30 September 2021	31 December 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	216,390,905,177	161,343,116,615
- Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	215,097,693,672	161,033,658,436
- Foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	1,293,211,505	309,458,179
The investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	27,824,406	8,768,252
- Domestic investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	17,859,661	8,731,620
- Foreign investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	9,964,745	36,632
	<u>216,418,729,583</u>	<u>161,351,884,867</u>

26.13 Payables to investors for deposits for securities trading activities managed by the Company

	30 September 2021	31 December 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	184,112,472,583	108,115,862,767
- Domestic investors	182,809,296,333	107,806,367,956
- Foreign investors	1,303,176,250	309,494,811
Payables to investors - Deposits for securities transaction clearing and settlement	32,306,257,000	53,236,022,100
- Domestic investors	32,306,257,000	53,236,022,100
	<u>216,418,729,583</u>	<u>161,351,884,867</u>

26.14 Dividend, bond principal and interest payables

	30 September 2021	31 December 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dividend, bond principal and interest payables on behalf of investors	2,670,859,480	11,215,700
Dividend, bond principal and interest payables to capital contributors	1,902,308,405	1,630,222,895
	<u>4,573,167,885</u>	<u>1,641,438,595</u>

Thien Viet Securities Joint Stock Company

B09a-CTCK

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

27. GAIN/LOSS FROM FINANCIAL ASSETS

27.1 Gain/loss from sale of financial assets at FVTPL

No.	Financial assets	Quantity Shares	Selling price VND	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of the transaction date VND	Gain/(loss) from sale during the period VND
1	Fund certificates	3,000,000	15,417	46,251,357,799	33,871,095,000	12,380,262,799
	FUCTVGF1	3,000,000	15,417	46,251,357,799	33,871,095,000	12,380,262,799
2	Listed shares	32,387,300	38,755	1,255,153,910,000	926,355,373,162	328,798,536,838
	DXG	5,870,000	24,927	146,323,030,000	94,858,217,969	51,464,812,031
	FPT	1,563,300	85,140	133,099,860,000	84,920,491,421	48,179,368,579
	TCB	3,119,400	42,520	132,637,595,000	90,110,434,871	42,527,160,129
	MWG	587,300	140,245	82,365,970,000	48,124,395,288	34,241,574,712
3	PVT	6,390,000	21,435	136,972,480,000	103,842,593,704	33,129,886,296
	Others	14,857,300	41,983	623,754,975,000	504,499,239,909	119,255,735,091
	Unlisted shares	525,000	15,195	7,977,500,000	6,734,490,000	1,243,010,000
4	Listed bonds	3,000,000	115,708	347,123,000,000	347,903,000,000	(780,000,000)
	TD1929178	2,000,000	120,879	241,758,000,000	242,765,000,000	(1,007,000,000)
	TD2030015	1,000,000	105,365	105,365,000,000	105,138,000,000	227,000,000
5	Unlisted bonds	1,157,635	4,408,464	5,103,392,272,761	5,091,598,973,849	11,793,298,912
	BID2_RL_20.06	1,150	1,033,198,213	1,188,177,944,600	1,184,739,214,950	3,438,729,650
	VBAC1H2128002	689	1,004,658,031	692,209,383,060	689,614,612,300	2,594,770,760
	Others	1,155,796	2,788,559	3,223,004,945,101	3,217,245,146,599	5,759,798,502
6	Term deposit, deposit certificate	5,948	1,948,362,695	11,588,861,312,254	11,479,479,579,370	109,381,732,884
				18,348,759,352,814	17,885,942,511,381	462,816,841,433

In which:

- Gain on sale of financial assets at FVTPL
- Loss on sale of financial assets at FVTPL

471,062,857,737
(8,246,016,304)

Thien Viet Securities Joint Stock Company

B09a-CTCK

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

27.2 Difference from revaluation of financial assets

No.	Financial assets	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference at the end of the period VND	Revaluation difference at the beginning of the period VND	Difference adjustment in current period VND
I	FVTPL (Note 6.1)	825,262,039,073	882,552,623,468	57,290,584,396	122,596,988,759	(65,306,404,363)
1	Listed shares	423,801,620,982	470,349,847,061	46,548,226,080	111,365,311,408	(64,817,085,328)
2	Unlisted shares	23,479,963,756	24,392,442,000	912,478,244	(32,935,156)	945,413,400
3	Fund certificates	52,380,000,000	54,975,000,000	2,595,000,000	11,458,905,000	(8,863,905,000)
4	Bonds	325,600,454,335	332,835,334,407	7,234,880,072	(194,292,493)	7,429,172,565
	<i>In which:</i>					
	- Increase in revaluation					7,569,905,131
	- Decrease in revaluation					(72,876,309,494)
II	HTM (Note 6.3)	2,382,739,480,821	2,382,739,480,821	-	-	-
III	Loans and receivables (Note 6.4)	294,024,434,147	293,444,275,429	(580,158,718)	(580,158,718)	-
IV	AFS (Note 6.2)	106,565,220,971	104,210,570,971	(2,354,650,000)	(2,354,650,000)	-
		3,608,591,175,012	3,662,946,950,689	54,355,775,678	119,662,180,041	(65,306,404,363)

27.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, HTM investments, loans and receivables

	For three-month period ended 30 September 2021	For three-month period ended 30 September 2020
	VND	VND
From financial assets at FVTPL	3,408,943,950	1,717,234,312
From HTM investments	33,257,062,712	41,549,359,164
From loans and receivables	7,126,034,128	5,247,925,952
	43,792,040,790	48,514,519,428

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

27.4 Revenue apart from income from financial assets

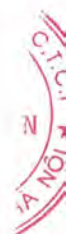
	<i>For three-month period ended 30 September 2021</i>	<i>For three-month period ended 30 September 2020</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Revenue from securities brokerage services	11,267,032,091	2,432,865,075
Revenue from underwriting, securities issuance agency	8,909,090,908	-
Revenue from securities custodian services	523,801,485	359,164,416
Revenue from financial advisory services	6,900,000,000	4,545,000,000
	<u>27,599,924,484</u>	<u>7,337,029,491</u>

28. PROVISION EXPENSES FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS, LOSS FROM DOUBTFUL RECEIVABLES AND BORROWING COSTS OF LOANS

	<i>For three-month period ended 30 September 2021</i>	<i>For three-month period ended 30 September 2020</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Borrowing expense for margin's activities	5,260,486,431	3,738,695,052

29. EXPENSE FOR SERVICES PROVIDED BY THE COMPANY

	<i>For three-month period ended 30 September 2021</i>	<i>For three-month period ended 30 September 2020</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Expenses for brokerage services	8,226,133,865	3,364,093,873
Expenses for securities custodian services	96,637,249	109,224,841
Expenses for financial advisory services	9,720,760,268	3,835,417,531
	<u>18,043,531,382</u>	<u>7,308,736,245</u>



Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

30. FINANCIAL INCOME

	<i>For three-month period ended 30 September 2021</i>	<i>For three-month period ended 30 September 2020</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Foreign exchange differences	1,244	165,396
Interest income	391,258,657	23,788,900
	<u>391,259,901</u>	<u>23,954,296</u>

31. FINANCIAL EXPENSES

	<i>For three-month period ended 30 September 2021</i>	<i>For three-month period ended 30 September 2020</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Interest expenses	18,432,883,066	28,141,601,432
	<u>18,432,883,066</u>	<u>28,141,601,432</u>

32. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>For three-month period ended 30 September 2021</i>	<i>For three-month period ended 30 September 2020</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Salary and other related expenses	2,994,102,726	2,274,277,386
External service expenses	964,133,983	737,302,131
Social insurance, health insurance, unemployment insurance and union fee	425,840,125	324,477,000
Depreciation and amortization expenses	54,843,745	124,416,274
Office supplies	132,483,136	82,998,427
Tax and fee expenses	4,951,342	3,156,917
Others	736,614,612	488,734,834
	<u>5,312,969,669</u>	<u>4,035,362,969</u>

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

33. OTHER INCOME AND EXPENSES

	<i>For three-month period ended 30 September 2021</i>	<i>For three-month period ended 30 September 2020</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Other incomes	-	1
Other expenses	5,166	328,604
	<u>(5,166)</u>	<u>(328,603)</u>

34. CORPORATE INCOME TAX

The Company has the obligations to pay the Corporate Income Tax ("CIT") at a rate of 20% of taxable profits (2019: 20%).

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim separate financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

34.1 Corporate income tax

	<i>Accumulated from 1 January 2021 to 30 September 2021</i>	<i>Accumulated from 1 January 2020 to 30 September 2020</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Current corporate income tax expenses	93,734,391,658	20,042,532,681
Deferred corporate income tax (income)/expenses	(14,029,125,507)	4,440,173,661
	<u>79,705,266,151</u>	<u>24,482,706,342</u>

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

34.2 Current corporate income tax

The current tax payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Company for the period differs from the profit as reported in the interim separate statement of income because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date.

Reconciliation between CIT expense and accounting profit multiplied by CIT rate presented below:

	<i>Accumulated from 1 January 2021 to 30 September 2021 VND</i>	<i>Accumulated from 1 January 2020 to 30 September 2020 VND</i>
Profit before tax	420,197,669,449	126,025,487,289
At applicable CIT tax rate of 20%	84,039,533,890	25,205,097,457
Decreasing adjustments:	14,014,384,889	8,720,335
- <i>Difference from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	13,992,803,998	-
- <i>Non-deductible expenses</i>	21,547,217	7,009,615
- <i>Unrealized loss from changes in FX rates</i>	33,674	-
- <i>Previous' CIT</i>	-	1,710,720
Increasing adjustments:	(4,319,527,121)	(5,171,285,111)
- <i>Difference from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	-	(4,440,173,662)
- <i>Dividend income</i>	(4,319,527,121)	(730,074,600)
- <i>Net increase from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	-	(1,036,849)
Estimated CIT expense	93,734,391,658	20,042,532,681

34.3 Current corporate income tax

	<i>Interim separate statement of financial position</i>		<i>Interim separate income statement</i>	
	<i>30 September 2021 VND</i>	<i>31 December 2020 VND</i>	<i>For the period ended 30 September 2021 VND</i>	<i>For the period ended 30 September 2020 VND</i>
Deferred tax assets				
Provision for impairment of investment securities	470,930,000	470,930,000	-	-
Provision for doubtful receivables	1,665,634,460	1,665,634,460	-	-
	2,136,564,460	2,136,564,460	-	-
Deferred tax payable				
Difference from revaluation of financial assets at FVTPL	10,565,452,252	24,594,577,759	(14,029,125,507)	4,440,173,661
Deferred tax income/(expenses)			(14,029,125,507)	4,440,173,661

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

35. OTHER INFORMATION

35.1 Related party transactions

Significant transactions with related party during the period are as follows:

Related parties	Relationship	Transaction	For three-month period ended	For three-month period ended
			30 September 2021 VND	30 September 2020 VND
Thien Viet Asset Management Joint Stock Company	Subsidiary	Portfolio investment management fee	1,321,994,652	885,458,955

At the end of the period, balances with related party are as follows:

Related parties	Relationship	Transaction	30 September 2021	31 December 2020
			VND	VND
Thien Viet Asset Management Joint Stock Company	Subsidiary	Entrusted investment portfolio	759,710,765,285	233,226,151,050
Finsight Joint Stock Company	Subsidiary	Investors' deposit	42,183,000	2,287,703

35.2 Other related party transactions

Remuneration of members of the Board of Directors in the current period amounted to VND603,300,000 (Previous period: VND462,300,000).

35.3 Commitments under operating lease

The Company currently leases its offices under the operating lease contracts. As at 30 September 2021, the future rental fee payables as stated in the rental contracts are as follow:

	30 September 2021	31 December 2020
	VND	VND
Within 1 year	3,562,714,404	2,811,918,144
From 1 year to 5 years	5,401,224,671	1,367,613,632
	8,963,939,075	4,179,531,776



Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

35.4 **Purposes and policies of financial risk management**

Financial liabilities of the Company mainly comprised of borrowings, trade payables and other payables. Primary purpose of financial liabilities is to finance main business operation of the Company. The Company possesses loans, receivables from customers and other receivables, cash on hand and short-term deposit incurring directly from business operation of the Company. The Company does not hold or issue any derivative instruments.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk in its daily operation

Risk management is integral to the whole business of the Company. The Company has a system of control in place to achieve an acceptable balance between the cost of risks occurring and the cost of managing the risks. The General Director continually monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

The General Director reviews and agrees policies for managing each of these risks which are summarized as below.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market price comprises four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk including loans, deposits and available-for-sale investments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's cash, short-term deposits and borrowings.

The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to obtain relevant interest policies, which are favorable for its purposes within its risk management limits.

A sensitivity analysis is not performed for the interest rate risk as the Company's financial instrument bearing fixed interest rate.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates. The Company assesses that its exposure to currency risk is at low level because its assets and liabilities in foreign currency are insignificant.

Share price risk

The Company's listed and unlisted equity securities are susceptible to market price risk arising from uncertainty about future values of the investment securities. The Company manages share price risk by establishing investment limit. The Board of Directors of the Company also reviews and approves decisions to invest in shares.

Changes in share price can affect to the Company's profit and equity.

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for margin loans and advances to customers) and from its financing activities, including deposits with banks.

Trade receivables

The Company based on its established policies, procedures and controls relating to customer credit risk management manages customer credit risk.

The Company is regularly monitored outstanding customer receivables and required secured methods or credit insurance to large customers' receivables. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Company has maintained strict control over its outstanding receivables and has a credit control department to minimize credit risk. In view of the aforementioned and the fact that the Company's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

Deposits at banks

The Company's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Company's treasury department in accordance with the Company's policy. The Company's maximum exposure to credit risk for the components of the balance sheet at each reporting dates are the carrying amounts. The Company evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit as low.

Loans and advances to customers

The Company manages its credit risks via the use of internal control policies, processes and procedures relevant to margin loans and advances to customer process.

The Company conducts the customer assessment and appraisal for determining credit and advance limits, margin ratio, prior to the signing of margin loans and advance contracts. Also, the Company periodically examines customers' financial position in order to make appropriate and timely adjustments for margin ratio and credit limits.

Thien Viet Securities Joint Stock Company

B09a-CTCK

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

Credit risk (continued)

Loans and advances to customers (continued)

Except financial assets that the Company made provision as mentioned in Note 6.5, the General Director assessed that all financial assets are neither past due nor impaired as they are related to recognize and credit worthy counter parties, except receivables presented as below are past due but not impaired as at 30 September 2021 due to being fully covered by securities assets.

The table below summarizes the credit risk related to financial assets as at 30 September 2021:

30 September 2021	Neither past due nor impaired VND	Past due but not impaired				Total VND
		Less than 3 months VND	3 - 6 months VND	6 -12 months VND	Over 1 year VND	
HTM financial assets	2,377,653,934,247	-	-	-	-	2,377,653,934,247
Term deposits	2,245,727,260,273	-	-	-	-	2,245,727,260,273
Deposit certificates	131,926,673,974	-	-	-	-	131,926,673,974
Loans - gross	293,444,275,429	-	-	-	580,158,718	294,024,434,147
Other financial assets	100,062,602,811	-	-	-	-	100,062,602,811
Receivables from selling financial asset	5,322,530,000	-	-	-	-	5,322,530,000
Receivables and accruals from dividend and interest income	64,938,474,787	-	-	-	-	64,938,474,787
Receivables from services provided by the company	11,789,610,496	-	-	-	-	11,789,610,496
Deposits, collaterals and pledges	1,525,253,065	-	-	-	-	1,525,253,065
Other receivables	16,486,734,463	-	-	-	-	16,486,734,463
Total	2,771,160,812,487	-	-	-	580,158,718	2,771,740,971,205

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulties in meeting financial obligations due to the shortage of funds. The Company's exposure to liquidity risk arises primarily from the mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Company monitors its liquidity risk by maintain a level of cash and cash equivalents and bank loans deemed adequate to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
as at 30 September 2021 and for the three-month period then ended

B09a-CTCK

Liquidity risk (continued)

The Company assessed that concentration of payment risk is low. The Company is capable of accessing capital resource and borrowings that matures in 12 months could be renewed with existing lenders.

36. EVENTS AFTER THE INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that has affected or may significantly affect the operations of the Company, the results of its operations or the state of affairs of the Company which is required to be disclosed in the interim separate financial statements.

Ms. Hoang Khanh Ly
Preparer

Mr. Le Quang Tien
Chief Accountant



Ms. Nguyen Thanh Thao
General Director

Hanoi, Vietnam

20 October 2021

